

# Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh

**Xuất bản ngày 29 hằng tháng**

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh phát hành

Địa chỉ: Số 8, Nguyễn Đăng Đạo, phường Tiên An,  
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3822692 Fax: 0222.3822692

Email: [ktonghopbn@gmail.com](mailto:ktonghopbn@gmail.com)

[bacninh@gso.gov.vn](mailto:bacninh@gso.gov.vn)

---

## MỤC LỤC

---

	Trang
<b>Phần 1. Lời văn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023</b>	<b>1</b>
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
2. Sản xuất công nghiệp	6
3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	9
4. Đầu tư	10
5. Thương mại dịch vụ; Chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Xuất nhập khẩu	12
6. Giao thông vận tải	15
7. Thu, chi ngân sách Nhà nước	16
8. Ngân hàng - Tín dụng	17
9. Một số vấn đề xã hội	19

---

---

	Trang
<b>Phần 2. Biểu số liệu kinh tế - xã hội chính thức tháng 12, ước tính tháng 01 năm 2023</b>	<b>27</b>
<b>PHỤ LỤC: Một số chỉ tiêu KT - XH chủ yếu của tỉnh Bắc Ninh</b>	<b>27</b>
1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01	28
2. Chăn nuôi	29
3. Thủy sản	29
4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	30
5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	31
6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp	32
7. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp	33
8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý	34
9. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép	35
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	36
11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa	36
12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	37
13. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành	38
14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ	39
15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	40
16. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa	41
17. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	42
18. Chi ngân sách địa phương	43
19. Ngân hàng và tín dụng	44
20. Các lĩnh vực xã hội	45

---

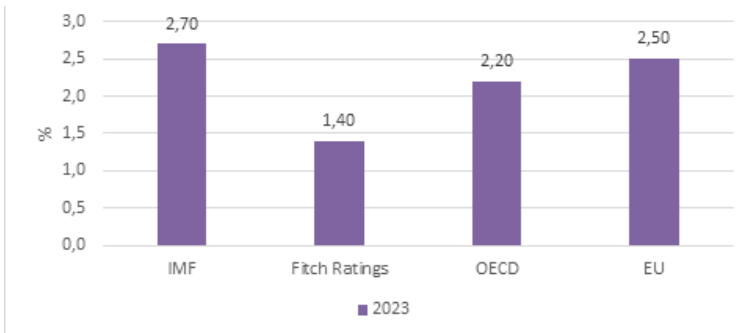
Số: 32 /BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023

Thời điểm cuối tháng 12 dự báo của IMF cho năm 2023 kinh tế của 143 nền kinh tế (*chiếm 92% GDP thế giới*) yếu hơn dự kiến trước đó; trong đó nền kinh tế lớn nhất thế giới, gồm Trung Quốc, khu vực đồng Euro và Hoa Kỳ, sẽ tăng trưởng chậm lại đáng kể vào năm 2023, phản ánh các nguy cơ rủi ro trở thành hiện thực: Thất chặt các điều kiện tài chính toàn cầu ở hầu hết các khu vực, kỳ vọng tăng lãi suất mạnh hơn của các ngân hàng trung ương lớn để chống lạm phát; giảm tăng trưởng rõ rệt hơn ở Trung Quốc do thời gian phong tỏa kéo dài và khủng hoảng thị trường bất động sản ngày càng trầm trọng; tác động lan tỏa từ cuộc xung đột tại U-crai-na với nguồn cung khí đốt từ Nga sang châu Âu bị thất chặt. Cụ thể, dự báo tăng trưởng năm 2023 của một số tổ chức quốc tế (Hình 1<sup>1</sup>).

Hình 1. Dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023 của các tổ chức quốc tế (%)



Tuy nhiên, sự mở cửa trở lại của Trung Quốc tạo ra những điểm thuận lợi cho kinh tế các nước ASEAN nói chung, Việt Nam nói riêng trong năm 2023.

Trong nước, theo các chuyên gia kinh tế, năm 2023, dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn ở mức khá, khoảng 6-6,5% (*theo kịch bản cơ sở*). Trong đó, xuất khẩu dự báo tăng khoảng 8-10%, đầu tư (*trong và ngoài nước*) tăng khoảng 8%, tiêu dùng cuối cùng tăng khoảng 9-10%. Áp lực, mức tăng lạm phát cao hơn, dự báo CPI bình quân năm 2023 ở mức 4-4,5% (*năm 2022 ở mức 3,3%*) do chi phí đẩy bởi nguyên liệu nhập khẩu giá cao; và năm tới cũng là thời điểm tăng theo lộ trình cung như phải điều chỉnh tăng một số mặt hàng do Nhà nước quản lý ( *lương cơ bản, giá điện, y tế, giáo dục*). Áp lực lãi suất, tỷ giá tăng vẫn còn lớn và là thách thức đối với điều hành kinh tế vĩ mô; thu ngân sách cũng sẽ khó khăn hơn do doanh nghiệp còn nhiều rào cản, thách thức.

<sup>1</sup> Nguồn IMF, Fitch Ratings, OECD, EU

Trong tình, do kinh tế của Bắc Ninh đã hội nhập sâu rộng với độ mở lớn, các ngành sản xuất sản phẩm điện tử có quy mô lớn sẽ chịu ảnh hưởng mạnh từ diễn biến xấu của tình hình kinh tế thế giới, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm 2023. Để ứng phó, tỉnh tiếp tục tập trung đón bắt các cơ hội để thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế xã hội với các giải pháp tổng thể kích thích nền kinh tế, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân, không để suy giảm động lực tăng trưởng trong dài hạn. Giữ vững ổn định kinh tế, nâng cao tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là một số công trình trọng điểm; đầu tư nâng cao chất lượng nhân lực gắn với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chú trọng phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân, nhất là người có công, người nghèo, người yếu thế. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. Ngay từ đầu tháng 01/2023, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND, theo đó, trên cơ sở mục tiêu được HĐND tỉnh thông qua Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 6,5-7,0% so với năm 2022; thu nhập bình quân đầu người (theo giá HH) đạt 69,5 triệu đồng tăng 4,2 triệu đồng; kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 93,3 tỷ USD, tăng 1,7%, trong đó xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn đạt 50,87 tỷ USD, tăng 5%; Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 60 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%; thu hút FDI 1,2 tỷ USD, tăng 9,1%; tổng thu ngân sách trên địa bàn 31,63 nghìn tỷ đồng, tăng 3%; doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 85,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7%;... UBND tỉnh đã triển khai các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu nhằm chỉ đạo, điều hành thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Diễn biến tình hình kinh tế - xã hội tháng 01/2023 của tỉnh như sau:

### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Trong tháng, nông dân ở các địa phương trong tỉnh tập trung làm đất, gieo mạ xuân, chăm sóc cây màu và chống rét cho cây trồng. Đồng thời tiếp tục thu hoạch cây rau màu vụ đông để giải phóng đất trồng cây vụ xuân. Trong chăn nuôi, ngành chức năng tăng cường giám sát tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm để phát hiện sớm, xử lý dứt điểm các ổ dịch ngay từ khi mới phát sinh; quản lý chặt chẽ công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ gia súc gia cầm. Thủy sản giữ ổn định diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Lâm nghiệp tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có.*

#### **1.1. Nông nghiệp**

##### **a) Trồng trọt**

Tháng 01/2023, do ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường, trên địa bàn tỉnh trời rét lạnh gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng hàng

năm như cây lúa, rau màu các loại. Vào thời điểm này, nông dân trên địa bàn tỉnh đang tập trung ra đồng làm đất gieo mạ đối với các diện tích lúa xuân năm 2023; đồng thời tích cực chăm sóc rau màu vụ xuân để phục vụ nhu cầu người dân trong dịp Tết Nguyên đán. Đề phòng thời tiết cực đoan rét đậm rét hại có thể xảy ra, nông dân trên địa bàn tỉnh đã chủ động bảo vệ cây trồng, che phủ nilon và tăng cường các biện pháp chăm sóc, tưới nước, bón phân hữu cơ hoại mục, phân NPK để cây ra thêm rễ mới, sinh trưởng phát triển khỏe mạnh, tăng sức chống chịu với điều kiện thời tiết.

*Vụ đông:* Sản xuất diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, diện tích sản xuất cây vụ đông còn nhỏ, lẻ, manh mún, không tập trung; giá giống, vật tư đầu vào vẫn ở mức cao; hiệu quả kinh tế thấp so với các ngành nghề khác. Toàn tỉnh gieo trồng được 5.416,8 ha cây rau màu vụ đông, đạt 93,3% kế hoạch và bằng 109,2% so với cùng kỳ. Cụ thể diện tích gieo trồng một số cây rau màu như sau: Ngô 285,8 ha, đạt 81,7% và bằng 111,8%; khoai tây 1.846,2 ha, đạt 92,3%, bằng 127,4%; rau các loại 3.284,8 ha, bằng 102,1% (Cây cà rốt: 1.395,7 ha, đạt 103,4%, bằng 106,1%; Cây bí xanh, bí đỏ 227,7 ha, đạt 65,1%, bằng 81,9%; cây hành, tỏi 230 ha, bằng 82,6% cùng kỳ); Cây rau màu khác: 1.431,4 ha, đạt 69,8%, bằng 106,3%; hoa, cây cảnh các loại 213,4 ha.

*Vụ xuân:* Ngành chức năng khuyến cáo nông dân tập trung gieo cấy lúa sau Tết âm lịch là chính, từng địa phương bố trí linh hoạt diện tích gieo cấy phù hợp; thời vụ gieo cấy cần bảo đảm lúa phân hóa đòng và trỗ khi gặp điều kiện thời tiết thuận lợi. Theo chỉ đạo của ngành chức năng, vụ xuân sẽ tăng cường vùng sản xuất tập trung, lựa chọn và mở rộng diện tích giống lúa năng suất, chất lượng cao gắn với tiêu thụ sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ và các tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất để giảm công lao động và tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, theo dự báo thời tiết trong thời gian tới không thuận lợi, đồng thời mực nước tại các sông ở mức xấp xỉ và thiếu hụt, gây ra khó khăn cho công tác đò ải, gieo cấy và tưới dưỡng cho cây trồng vụ xuân. Ngoài ra, giá giống, vật tư duy trì ở mức cao làm tăng chi phí đầu vào ảnh hưởng đến khả năng đầu tư cho sản xuất của nông dân. Tính đến hết ngày 15/01/2023, diện tích cày ải được 25.994,8 ha, đạt 87,67% kế hoạch và bằng 103,5% so với cùng kỳ vụ xuân 2022. Diện tích gieo mạ trà xuân trung: 129 ha, bằng 74,1% so với cùng kỳ. Tình hình đăng ký và cung ứng giống: Đến nay toàn tỉnh đã đăng ký được 227.756 kg giống các loại, đã cung ứng được 86.756 kg giống các loại. Diện tích có nước 2.701 ha; sản xuất rau màu: Hiện nay toàn tỉnh sản xuất rau, màu các loại được 406 ha, đạt 12,3% so với kế hoạch và bằng 94,7 % so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích khoai tây xuân: trồng được 236 ha,

đạt 94,4% so với kế hoạch, bằng 115% so cùng kỳ. Diện tích cây rau các loại: 120 ha, đạt 4,9% so với kế hoạch, bằng 53,5% so cùng kỳ. Các cây rau màu đã trồng đang sinh trưởng, phát triển khá. Diện tích hoa các loại: 213,4 ha, bằng 135,1% so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

\* *Hoạt động chăn nuôi:*

Tháng 01/2023, thời tiết rét tăng cường, ngành chức năng đã chỉ đạo các phòng chuyên môn ở địa phương hướng dẫn người dân tăng cường các biện pháp phòng, chống rét, bảo vệ đàn vật nuôi với các biện pháp như: Củng cố chuồng trại đảm bảo điều kiện vệ sinh và phòng, chống rét; chuẩn bị các loại vật liệu che chắn chuồng trại, dụng cụ sưởi ấm cho đàn vật nuôi khi nhiệt độ xuống thấp; khuyến cáo, hướng dẫn các hộ chăn nuôi không thả rông gia súc khi nhiệt độ ngoài trời xuống thấp; cung cấp đầy đủ thức ăn, nước uống cho đàn vật nuôi; tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp để chế biến, dự trữ làm thức ăn thô xanh cho trâu, bò. Thực hiện tiêm phòng định kỳ cho đàn vật nuôi. Vì là tháng trùng vào dịp Tết Nguyên đán, nên nhu cầu tiêu dùng thịt gia súc, gia cầm cho Tết và cho cưới hỏi, tân gia, mừng thọ, lễ hội,... của người dân tăng lên. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã chủ động tăng đàn, nhất là gia cầm để chuẩn bị cho dịp Tết.

**Biểu 01. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm**

	Đơn vị tính	Thời điểm 15/11/2022	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	3.330	118,1
Đàn Bò	”	24.000	94,8
Đàn lợn	”	280.000	100
Gia cầm	Nghìn con	6.100	101,7
Trong đó: gà	”	4.900	102,1

Tháng 01, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 6.391 tấn, tăng (+2,3%) so với cùng kỳ năm trước.

\* *Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật<sup>2</sup>:*

Trong tháng qua, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ổ dịch nào. Các biện pháp phòng, chống dịch đã triển khai cụ thể là: (1) Tiếp tục tổ chức, chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn để có biện pháp chỉ đạo, xử lý kịp thời; Không chế và không để dịch tiếp tục lây lan; (2) Tiếp tục đôn đốc các huyện, thành phố triển khai đến xã, phường, thị trấn việc kê khai cơ sở chăn

<sup>2</sup> Nguồn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

nuôi; (3) thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn người chăn nuôi thực hiện các biện pháp vệ sinh phòng dịch, áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học; (4) rà soát, thống kê tổng đàn vật nuôi nhằm kịp thời tiêm phòng bổ sung các loại vắc-xin cho đàn gia súc, gia cầm trong diện tiêm để chủ động phòng, chống dịch khi có rét đậm, rét hại diễn ra.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Trong tháng, ngành chức năng đôn đốc người dân tiến hành tiến hành dọn, xử lý thực bì, tập trung thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, công tác chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng và chuẩn bị ươm, chiết cây giống phục vụ cho Tết trồng cây đầu xuân Quý Mão năm 2023.

*Tháng 01/2023*, toàn tỉnh khai thác 265 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 3,36% so với cùng kỳ, khai thác được 385 ste củi, giảm 4,4%. Sản lượng gỗ củi khai thác chủ yếu là ở cây trồng phân tán đến tuổi thu hoạch trên các trục đường giao thông, trong vườn tạp của các hộ gia đình, bờ mương và một số tuyến đường cần giải phóng mặt bằng để nâng cấp. Khai thác ở rừng tập trung không đáng kể, vì rừng trồng tập trung ở Bắc Ninh chủ yếu là rừng cảnh quan mới trồng. Cũng trong tháng 01/2023 toàn tỉnh ước trồng được 28 nghìn cây phân tán các loại, chủ yếu là tạo cảnh quan môi trường.

### **1.3. Thủy sản**

*Trong tháng 01/2023*, đợt rét tăng cường trong tháng đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi. Do ảnh hưởng của không khí lạnh tại một số hộ nuôi cá lồng trên sông khu vực xã Đức Long (Quê Võ); xã Song Giang (Gia Bình) có hiện tượng cá lăng đen (cá nheo Mỹ) chết rải rác, nguyên nhân do cá lăng đen có khả năng chịu lạnh kém. Trong tháng không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản. Hiện nay, các hộ tiếp tục tập trung thu hoạch các loại cá như: Cá rô phi đơn tính, cá trắm cỏ, chép lai, cá lăng đen và một số đối tượng nuôi khác ... phục vụ cho nhu cầu thực phẩm trước Tết Nguyên đán, ngoài ra tăng cường các biện pháp để phòng chống rét cho cá. Đồng thời tranh thủ thời điểm nước đổ ải đảm bảo chất lượng để bơm nước bổ sung vào các ao nuôi cá lưu đông và ao nuôi cá thương phẩm để phòng chống rét cho cá nuôi.

Về giá các loại cá thương phẩm tiêu thụ có xu hướng tăng từ 20-25% so với các tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Giá các loại thủy sản trong tháng như sau: Cá rô phi đơn tính loại 1 là 48.000-50.000đ/kg, giá cá chép loại 1 là 50.000-52.000/kg, cá diêu hồng loại 1 là 50.000-52.000đ/kg, cá trắm cỏ loại 1 là 52.000-55.000/kg. Đặc biệt là, cá cá lăng đen tăng cao, có giá là 120.000-125.000đ/kg. Giá cá ngạnh sông 115.000-120.000đ/kg; giá cá trắm đen, chép

giòn 130.000-150.000 tương đương so với cùng kỳ. Giá thức ăn công nghiệp, cá giống ổn định không tăng so với các tháng trước. Các chủ hộ mạnh dạn đầu tư sản xuất nuôi thâm canh và phát triển nuôi cá lồng trên sông. Các chủ hộ tích cực chăm sóc đàn cá giống lưu đông nhằm đáp ứng cho nhu cầu của người nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

*Tính đến giữa tháng 01/2023*, diện tích nuôi cá thâm canh trong ao đất và số lồng nuôi cá trên sông được duy trì ổn định, cơ cấu giống cá thả nuôi được người dân chú trọng để phát triển nuôi các đối tượng cá có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao như: cá lăng đen, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá chép, cá tầm, cá chình.... Diện tích ước đạt 4.787 ha, đạt 99.14% so cùng kỳ năm 2022. Số lượng lồng nuôi trên sông ước đạt 2.485 lồng, tăng 3,15% so với cùng kỳ năm 2022 (tăng 76 lồng).

*Tháng 01/2023*, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 4.717 tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng nuôi trồng là 4.603 tấn, tăng 0,5%; sản lượng thủy sản khai thác là 113,7 tấn, tăng 6,2%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Có tín hiệu tích cực trong sản xuất công nghiệp tháng 01/2023, đó là chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): So với tháng kế trước, tăng khá cao ở mức 10,85% sau 4 tháng liên tiếp (tháng 9, 10, 11 và 12 của năm 2022) bị giảm. So với cùng tháng năm trước, dù vẫn giảm 2,54% nhưng đây là mức giảm thấp nhất trong vòng 4 tháng liên tiếp gần đây. Với những khó khăn của kinh tế thế giới, có thể thấy để đạt được kết quả như trên là sự nỗ lực rất lớn của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh và là hiệu quả bước đầu của tỉnh triển khai các biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện, giúp doanh nghiệp khắc phục khó khăn, phát triển sản xuất kinh doanh; tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án phát triển công nghiệp đưa vào sản xuất, phân đấu hoàn thành kế hoạch công nghiệp năm 2023.*

### **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

IIP của tháng 01/2023 tăng khá cao so với tháng trước (+10,85%) nhưng vẫn thấp hơn so với cùng tháng năm trước (-2,54%). Cụ thể, diễn biến ở các ngành như sau:

*So với tháng trước:* Ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+10,90%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+8,24%); riêng ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (-2,33%). Việc tháng 01/2023 tăng cao so với tháng 12/2022 là do tháng 12/2022 chỉ số IIP giảm nhiều (-29,54%) nguyên nhân, do ngành sản



xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất giảm rất nhiều (-34,46%).

*So với cùng tháng năm trước:* Do tháng 01/2023 trùng vào Tết Nguyên đán, sản lượng sản xuất của các doanh nghiệp giảm nên chỉ số IIP giảm 2,54%, chủ yếu giảm ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-2,6%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo có 15/20 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số giảm so với cùng kỳ, trong đó một số ngành giảm nhiều như: In, sao chép bản ghi các loại, (-46,42%); SX giường, tủ, bàn, ghế, (-38,09%); SX trang phục, (-33,73%); SXSP thuốc lá, (-33,34%), SXSP từ cao su và plastic, (-24,03%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, (-19,66%); đặc biệt có ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, là ngành chủ lực chiếm tỷ trọng sản xuất lớn nhất của tỉnh cũng có chỉ số giảm (-2,14%) ... Ở chiều ngược lại, các ngành sản xuất sản phẩm thiết yếu phục vụ tiêu dùng của dân cư trong dịp Tết Nguyên đán đều tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, nên chỉ số sản xuất tăng, cụ thể như: Sản xuất đồ uống, (+24,03%); Sản xuất thiết bị điện, (+32,17%);...

**Biểu 02. Tốc độ tăng/giảm IIP tháng 01 các năm 2019-2023  
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

	ĐVT: %				
	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất trang phục	13,67	-7,67	9,53	59,31	-33,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,41	-2,72	38,84	3,83	-19,66
Sản xuất kim loại	4,69	-6,36	32,63	-6,64	-4,46
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-3,76	-14,97	44,85	-0,53	-2,14
Sản xuất thiết bị điện	6,55	-18,78	25,14	21,24	32,17
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-30,66	-16,23	39,11	-6,22	-38,09

**2.2. Sản phẩm công nghiệp**

Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp bắt tay ngay vào sản xuất theo kế hoạch của năm mới 2023.

*So với tháng trước,* chỉ có 05/23 sản phẩm chủ yếu đạt mức tăng, tuy nhiên có 04/06 sản phẩm chủ lực của tỉnh tăng, trong đó có 3 sản phẩm tăng cao, cụ thể là: Điện thoại thông minh tăng cao (+76,9%); Đồng hồ thông minh (+43,2%); Linh kiện điện tử (+13,4%) và Pin điện thoại các loại (+6,9%). Bên cạnh đó, có 01 sản phẩm giữ nguyên sản lượng sản xuất, có tận 17/23 sản phẩm giảm so với tháng trước, trong đó, giảm nhiều nhất là các sản phẩm như: Tủ bằng gỗ (-72,6%); ruột phích, ruột bình khác (-65,1%); thuốc lá có đầu lọc (-56,1%); ...

So với cùng tháng năm trước, có 09/23 sản phẩm chủ yếu đạt được mức tăng, trong đó có 03/06 sản phẩm chủ lực của tỉnh tăng là: Điện thoại di động thường (+22%); Đồng hồ thông minh (+8,8%) và Linh kiện điện tử (+5,8%). Có 14/23 sản phẩm bị giảm, trong đó giảm nhiều như: Máy in (-51,5%); Bàn bằg gỗ các loại (-51,2%);... Trong 01, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất do nhiều nguyên nhân khách quan tác động (bất ổn về chính trị; nguồn cung nhiên liệu, nguyên phụ liệu nhập khẩu khan hiếm làm cho giá cả có nhiều biến động, ...), song với những chính sách hỗ trợ phù hợp từ các cấp, các ngành địa phương cũng như sự nỗ lực của các doanh nghiệp trên địa bàn, những sản phẩm chủ lực của tỉnh vẫn được duy trì và ổn định sản xuất. Sản lượng một số sản phẩm chủ lực trong tháng 01/2023 cụ thể như sau:

**Biểu 03. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 01**

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	619	64,0	48,5
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	2.082	100,0	122,0
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	3.218	176,9	85,4
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	2.694	143,2	108,8
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	43.012	113,4	105,8
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	8.107	106,9	56,4

### **2.3. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp**

Các doanh nghiệp công nghiệp thực hiện cho những đơn hàng của năm mới, tuy nhiên là tháng trùng với tết Nguyên đán Quý Mão, thời gian nghỉ Tết kéo dài dẫn đến chỉ số lao động thời điểm 01/01/2023, (-1,36%) so với tháng trước và (-9,58%) so với cùng tháng năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp ngoài Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm năm trước lần lượt là (+0,15%) và (+4,03%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-1,59%) và (-9%); riêng doanh nghiệp Nhà nước (+0,07%) nhưng giảm nhiều (-15,47%), nguyên nhân giảm mạnh so với cùng kỳ là do ở khu vực này chỉ còn một số ít doanh nghiệp, tuy nhiên, trong thời gian qua Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Bắc Ninh là một trong số doanh nghiệp ở khu vực này, môi trường làm việc ô nhiễm, vất vả, thu nhập thấp, chậm thanh toán lương, hiệu quả sản xuất thấp đã khiến nhiều công nhân nghỉ việc tập thể. Cũng tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo (-1,39%) và (+9,68%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều

hòa không khí giữ nguyên so với thời điểm tháng trước và cùng tháng năm trước; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,45%) nhưng (-5,59%).

### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>3</sup>

Tháng 01/2023, tình hình đăng ký doanh nghiệp (DN) có những tín hiệu tích cực. Tổng vốn đăng ký tăng rất nhiều so với tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+26%) và (+21,3%). Tương tự vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp cũng tăng rất nhiều (+37,2%) và (+20,3%). Đây là những tín hiệu rõ nét cho thấy tinh thần khởi sự kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp ngay từ tháng đầu tiên của năm mới. Tuy nhiên ở một góc độ khác số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong tháng 01/2023 vẫn tăng rất cao so với cùng kỳ, cho thấy phần nào khó khăn của các doanh nghiệp khi tái gia nhập thị trường trong bối cảnh hiện nay.

Trong tháng, toàn tỉnh có 236 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký bổ sung là 3.273 tỷ đồng, so với tháng trước, tuy giảm về số doanh nghiệp (-8,2%) nhưng lại tăng cao về tổng vốn đầu tư (+26%); so với cùng tháng năm trước, tăng (+0,9%) về số doanh nghiệp và tăng (+21,3%) về số vốn đăng ký. Về vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13,9 tỷ đồng, so với các góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+37,2%) và (+20,3%); có 174 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng (+286,7%) so với tháng trước, nhưng lại giảm (-39,2%) so với cùng kỳ năm trước; ngược lại có 588 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, (+420,4%) và (+48,1%); có 30 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, (-3,2%) và (+11,1%).

#### Hình 04. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



<sup>3</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Lũy kế đến 20/01/2023, trên địa bàn tỉnh có 19.626 doanh nghiệp đã đăng ký, giảm 8,3% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 350.188 tỷ đồng, tăng 4,9% và 4.733 đơn vị trực thuộc, tăng 9,6%.

#### **4. Đầu tư**

Tháng 01/2023, tập trung chủ yếu vào các công trình chuyển tiếp từ năm trước chuyển sang. Do tháng 01 trùng với dịp Tết Nguyên đán nên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước (VĐTNSNN) giảm mạnh so với tháng trước (-48,7%), so với cùng tháng năm trước giảm nhẹ (-0,2%). Về thu hút đầu tư FDI, số lượng dự án và vốn đăng ký mới tăng đột biến tăng gấp 2,5 lần về số dự án đăng ký mới và gấp 61 lần về vốn đăng ký mới, đây là tín hiệu tích cực trong việc thu hút FDI của tháng đầu tiên năm 2023.

##### **4.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý**

Trong tháng, ước tính VĐTNSNN đạt 315 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-66,3%) và (-28,7%); tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của ngân sách địa phương đạt 3,82% kế hoạch vốn năm 2023.

*Phân theo cấp quản lý:*

+ Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 196 tỷ đồng, giảm 43,6% so với tháng trước nhưng lại tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 3,89% kế hoạch năm, trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 114 tỷ đồng, (-60,7%) và (-32,9%); vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 82 tỷ đồng, tăng mạnh ở cả hai gốc so sánh (+44,6%) và (+292,8%). Các công trình trọng điểm của nguồn vốn ngân sách tỉnh như: Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; ĐT 277.B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường Vành đai 4; cầu Phật Tích- Đại Đồng Thành, TL 287 Trung Nghĩa- Yên Phong; Dự án đầu tư mở rộng bệnh viện huyện Yên Phong, huyện Thuận Thành...và các công trình đề điều phòng chống bão lụt, các trạm bơm phục vụ tưới tiêu như: Trạm bơm Ngọc Trì huyện Lương Tài; Nạo vét kênh tiêu Hiền Lương huyện Quế Võ, xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế- bể hút trạm bơm Vạn An; Cứng hóa kênh tiêu Đồng Khởi thuộc hệ thống thủy nông Nam Đuống.

+ Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 66 tỷ đồng, đạt 3,96% kế hoạch năm, giảm mạnh so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-77,1%) và (-59,5%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 59 tỷ đồng, giảm (-78,4%) và (-61,1%); vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 7 tỷ đồng, giảm (-55,6%) và (-39,3%). Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp huyện như: Đầu tư xây dựng các tuyến đường gom để giảm ùn tắc giao thông tại

khu vực nút giao QL1A-QL38 thành phố Bắc Ninh giai đoạn 1, trường THCS xã Phương Liễu Quế Võ, Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 Hạp Lĩnh...

+ Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 53 tỷ đồng, bằng 3,57% kế hoạch năm, giảm (-76,3%) và (-39,6%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 51 tỷ đồng, (-76,9%) và (-39,6%); vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 3 tỷ đồng, giảm (-55,6%) và (-39,3%). Các công trình trọng điểm của vốn ngân sách cấp xã như: Đường vào khu Thượng Khắc Niệm; Đường giao thông thôn Tư Thế; Trường mầm non Nguyệt Đức huyện Thuận Thành; Đường giao thông xã Phượng Mao-huyện Quế Võ...

## **4.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài<sup>4</sup>**

### **4.2.1. Thu hút đầu tư trong nước**

Trong tháng, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 3 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 285 tỷ VNĐ; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 14 dự án đầu tư, trong đó có 3 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh giảm 683,615 tỷ đồng.

Lũy kế đến nay: Tỉnh Bắc Ninh đã cấp 1.547 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 252.834 tỷ đồng (trong đó: cấp đầu tư cho 21 dự án hạ tầng KCN nguồn vốn trong nước là 35.875 tỷ đồng).

### **4.2.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI**

**Biểu 07. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép**

	Từ 21/12/2022 đến 20/01/2023 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>181</b>	<b>2.262,5</b>
Vốn đăng ký mới	123	6.150
Vốn điều chỉnh	69	862,5
Góp vốn, mua cổ phần	1	11,1
Thu hồi	12	109,1

Trong tháng, toàn tỉnh đã thu hút được về số lượng là 20 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 12 dự án) so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới đạt 123,1 triệu USD (tăng 121,1 triệu USD), trong đó có 3 dự án lớn đó là: 1 dự án của Hàn Quốc đầu tư vào ngành vận tải kho bãi với số vốn đầu tư là 21,1 triệu USD, 1 dự án của Italia đầu tư vào ngành sản xuất dụng cụ y tế với số vốn là 30 triệu USD và 1 dự án của Singapo đầu tư vào ngành Logistic với số vốn là

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

40,4 triệu USD; ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 16 dự án (tăng 4 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 69,3 triệu USD, (tăng 61,1 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 2 lượt (giảm 2 lượt) với giá trị là 1 triệu USD (giảm 7,7 triệu USD); thu hồi 4 dự án (tăng 1 dự án) với tổng vốn đầu tư là 12 triệu USD (tăng 1 triệu USD).

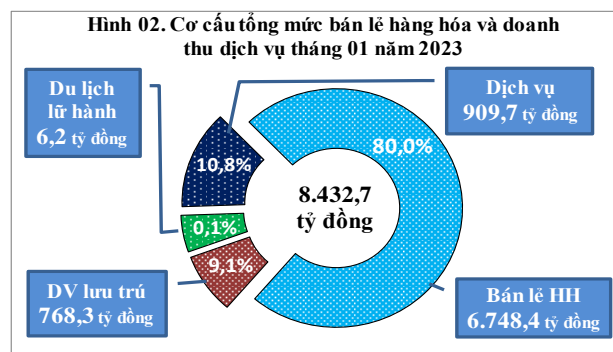
Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 1.835 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 23.548 triệu USD.

## 5. Thương mại-dịch vụ; Chỉ số giá tiêu dùng; Xuất nhập khẩu

Tháng 01/2023 bao hàm dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, vì vậy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng rất cao so với cùng tháng năm trước (+30,8%). Hiện tại các hoạt động thương mại dịch vụ đang diễn ra sôi động, các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị và các cơ sở kinh doanh chủ động chuẩn bị nguồn hàng hóa dồi dào, phong phú, đa dạng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các mặt hàng thiết yếu, cung cầu giá cả không có biến động bất thường; Hoạt động xuất, nhập khẩu tiếp tục xu hướng giảm xuống, tuy nhiên cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư.

### 5.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước đạt 8.432,7 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+5,4%) và (+30,8%). Cụ thể, xét theo ngành hoạt động: *Doanh thu bán lẻ*



*hàng hóa*, đạt 6.748,4 tỷ đồng, tăng 5,3% so với tháng trước, chỉ có nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 0,1%, còn lại các nhóm hàng khác đều có mức tăng từ 0,8-9,2%. So với cùng tháng năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng cao, (+33%), tất cả các nhóm hàng đều có mức tăng cao, tăng cao nhất là các nhóm hàng: vật phẩm, văn hoá, giáo dục (+50,2%), sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ (+43,8%); *doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống*, đạt 768,3 tỷ đồng, (+5,3%) và (+37,6%); *doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành*, đạt 6,2 tỷ đồng, (+6,8%) và tăng 6,2 tỷ đồng do năm trước không có doanh thu; *doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương* đạt 909,7 tỷ đồng, (+5,6%) và (+11,7%).

## 5.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Nhằm bình ổn giá tiêu dùng trong dịp Tết, tỉnh đã hỗ trợ lãi suất một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo đó, có 5 nhóm hàng được bình ổn giá, bao gồm: Trứng gia cầm, thịt lợn, thịt gia cầm, thực phẩm chế biến và bánh, mứt, kẹo các loại được bình ổn giá dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Giá bán các mặt hàng bảo đảm luôn thấp hơn giá bán các mặt hàng cùng chủng loại, chất lượng và cùng thời điểm trên thị trường ít nhất 5% trong suốt thời gian thực hiện Chương trình. Vì vậy, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 chỉ tăng nhẹ (+0,91%) so với tháng trước và tăng 4,69% so cùng tháng năm trước.

### a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

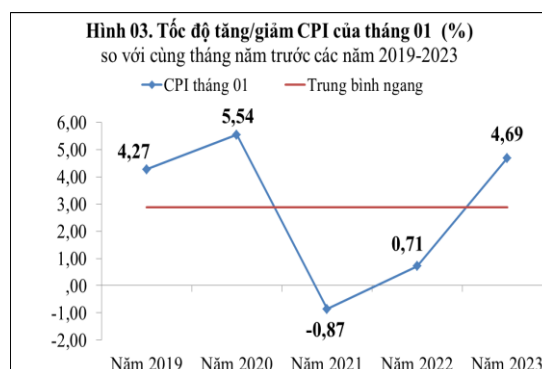
Theo thời gian dương lịch, thời gian Tết Nguyên đán năm nay cơ bản nằm trong tháng 01 nên cảm giác Tết đến sớm hơn so với những năm trước và dường như khoảng thời gian chuẩn bị Tết ngắn hơn, hoạt động bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ trong tháng diễn ra sôi động đáp ứng nhu cầu mua sắm của dân cư, giá một số nhóm mặt hàng tăng lên nhưng không cao với diễn biến giá ổn định của hầu hết hàng hoá thiết yếu, tuy nhiên không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng, đầu cơ, gom hàng, gây sốt giá.

CPI tăng nhẹ (+0,91%) so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, chỉ có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (-0,09%) do nhu cầu về văn hóa và các thiết bị văn hóa giảm lần lượt là (-0,4%) và (-0,93%); nhóm hàng bưu chính viễn thông giữ nguyên. Còn lại 9/11 nhóm hàng đều có chỉ số tăng so với tháng trước, tuy nhiên mức tăng rất thấp, cụ thể: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,83%); Đồ uống và thuốc lá (+1,7%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,94%); Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng (+2,26%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,02%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,03%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,03%); Giao thông (+0,87%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+1%).

Vì là tháng Tết nên nhịp độ sản xuất, nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân trên địa bàn tỉnh tăng hơn các tháng trước, thị trường hàng hoá và dịch vụ phục vụ tiêu dùng đa dạng về mẫu mã chủng loại, số lượng, chất lượng. CPI tháng 01/2023 tăng do một số nguyên nhân: (1) Nhu cầu tiêu dùng tăng nhưng do cung thị trường đáp ứng tốt nên giá một số mặt hàng thực phẩm biến động không lớn như thịt gia súc (-0,01%), trong đó giá thịt lợn (-0,53%), thịt bò (+1,35%), nội tạng (+1,92%), thịt gia súc đông lạnh (+0,37%); thịt gia cầm (+0,3%); thịt chế biến tăng 0,23%. (2) Giá xăng, dầu tiếp tục được điều chỉnh tăng làm cho chỉ số nhóm nhiên liệu (+2,21%), riêng nhóm xăng (+2,39%).

Mức độ biến động giá này được coi là bình ổn, kết quả đó có tác động tích cực từ chính sách, biện pháp quản lý cân đối cung cầu hóa, chương trình bình ổn giá cơ quan chức năng phát huy tác dụng, công tác kiểm tra, giám sát thị trường hạn chế việc tăng giá tùy tiện, ....

So với cùng tháng năm trước, CPI tăng khá cao (+4,69%), trong đó có 9/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, các nhóm hàng có mức tăng cao là: Giáo dục (+8,49%) do giá dịch vụ giáo dục các cấp (+8,66%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,89%) do các mặt hàng lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình đều đồng loạt tăng giá; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+5,87%) chủ yếu do nhu cầu về điện trong sản xuất và sinh hoạt tăng cao (+15,8%) phù hợp với sự phát triển của kinh tế. Còn lại 2 nhóm hàng Giao thông và Bưu chính viễn thông giảm lần lượt là (-1,01%) và (-0,25%).



#### b) Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ

Cùng với xu hướng chung của giá vàng trong nước và thế giới, trong tháng 01/2023, giá vàng trong tỉnh cũng tăng nhẹ, tính chung giá vàng bình quân bán ra trên địa bàn tỉnh ở mức 5.319.000đ/chỉ, so với tháng trước tăng 0,53%, đồng thời tăng 1,59% so với cùng tháng năm trước.

Cũng trong tháng 01/2023, đồng đô la Mỹ giảm xuống mức thấp nhất trong gần 9 tháng qua. Giá bán USD bình quân trong tháng phổ biến ở mức 23.681 VND/USD. Tháng 01/2023, giá đô-la Mỹ (-2,11%) so với tháng trước nhưng vẫn (+3,42%) so với cùng tháng năm trước.

**5.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa** (Sơ bộ đến hết tháng 12/2022 trích dẫn theo nguồn báo cáo của Tổng cục Hải Quan)

\* Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa: Tháng 12/2022, ước tính đạt 4,9 tỷ USD, giảm nhiều (-36,6%) so với cùng tháng năm trước. Cả năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 83,5 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước tăng 0,4%.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12, đạt 2,6 tỷ USD, giảm nhiều (38,6%) so với cùng tháng năm trước. Cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đạt 45,1 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,5%.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12, ước tính đạt 2,3 tỷ USD, giảm nhiều (-34,2%) so với cùng tháng năm trước. Cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 38,5 tỷ USD so với cùng kỳ tăng 0,4%.



\* *Cán cân thương mại hàng hóa: Tháng 12/2022*, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu, nên đã xuất siêu 0,24 tỷ USD, bằng 9,1% kim ngạch xuất khẩu. *Cả năm 2022*, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 6,6 tỷ USD, bằng 14,6% kim ngạch xuất khẩu.

## 6. Giao thông vận tải

*Tháng 01/2023*, so với cùng tháng năm 2022 sản lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa vẫn tăng cao, cùng xu hướng với tốc độ tăng của doanh thu vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải. Ở chiều ngược lại, so với tháng trước sản lượng và doanh thu đều giảm tuy nhiên chỉ giảm nhẹ, do tháng 01/2023 trùng với dịp Tết Nguyên đán có thời gian nghỉ dài.

### 6.1. Vận tải hành khách

*Tháng 01/2023*, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.520 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-8,2%) nhưng (+45,5%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 55,2 triệu lượt khách.km, (-7,8%) nhưng (+21,5%). Xét theo ngành: *Vận tải hành khách đường bộ*, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.509 nghìn lượt khách, (-8,2%) nhưng (+47%); khối lượng luân chuyển ước đạt 55,2 triệu lượt khách.km, (-7,8%) nhưng (+21,5%); *Vận tải hành khách đường thủy*, khối lượng vận chuyển ước đạt 11 nghìn lượt khách, (-7,6%) và (-38,7%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km, (-6,4%) và (-25,2%).

**Biểu 08. Vận tải hành khách tháng 01 năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng tháng năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>1.520</b>	<b>55,2</b>	<b>+45,5</b>	<b>+21,5</b>
Đường bộ	1.509	55,2	+47,0	+21,5
Đường thủy	11	0,01	-38,7	-25,2

### 6.2. Vận tải hàng hoá

Ngoài việc chịu ảnh hưởng của cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina, giá nhiên liệu xăng dầu trong tháng tăng cũng ảnh hưởng không nhỏ đến vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh. *Tháng 01/2023*, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,1 triệu tấn, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-7,9%) nhưng (+18,1%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 225,1 triệu tấn.km, (-10%) nhưng (+18,6%). Xét theo ngành: *Vận*

*tải hàng hóa đường bộ*, khối lượng vận chuyển ước đạt 2,9 triệu tấn, (-8,1%) nhưng (+17,2%); khối lượng luân chuyển ước đạt 80,4 triệu tấn.km, (-7,4%) nhưng (+10,9%); *Vận tải hàng hóa đường thủy*, khối lượng vận chuyển ước đạt 1,2 triệu tấn, (-7,4%) nhưng (+20,4%), khối lượng luân chuyển ước đạt 144,7 triệu tấn.km, (-11,5%) nhưng (+23,3%).

**Biểu 09. Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng tháng năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>4,1</b>	<b>225,1</b>	<b>+18,1</b>	<b>+18,6</b>
Đường bộ	2,9	80,4	+17,2	+10,9
Đường thủy	1,2	144,7	+20,4	+23,3

**6.3. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

*Trong tháng*, do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài nên vận tải hành khách và hàng hóa giảm nhẹ so với tháng trước. Ước tính tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 951 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-4%) nhưng (+14,1%), trong đó xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 78 tỷ đồng, (-7,4%) nhưng (+33,8%); vận tải hàng hóa ước đạt 365 tỷ đồng, (-9,3%) nhưng (+33,4%); dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 508 tỷ đồng, (+0,8%) và (+1,3%); xét theo loại hình kinh tế: khu vực Nhà nước ước đạt 19 tỷ đồng, (-10%) nhưng (+29,8%); khu vực ngoài nhà nước ước đạt 482 tỷ đồng, (-8,2%) nhưng (+32,7%); khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 450 tỷ đồng, (+1,3%) nhưng (-1,2%).

**7. Thu, chi ngân sách Nhà nước (NSNN)**

*Tháng 01/2023 thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng đột biến (+29,5%) so với cùng tháng năm trước. Nguyên nhân do các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022 của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân theo Nghị định số 34/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ vào quý cuối của năm 2022 được gia hạn nộp thuế và thu tập trung vào tháng 01/2023; chi ngân sách địa phương tập trung vào các nhiệm vụ chi theo dự toán năm 2023.*

## Hình 07. Thu, chi ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2023



Nguồn: Sở Tài chính

### 7.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tháng 01, tổng thu NSNN đạt 4.910 tỷ đồng, bằng 15,5% so với dự toán năm và so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+99,2%) và (+29,5%), trong đó: thu nội địa đạt 4.260 tỷ đồng, bằng 17,7%, (+113,6%) và (+40,1%); thu từ hải quan đạt 650 tỷ đồng, bằng 8,3%, (+16,2%) nhưng (-13,4%) do một số khoản thu được thực hiện vào cuối năm. Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 3.052,5 tỷ đồng, bằng 17,2%, (+112%) và (+31,7%).

### 7.2. Chi ngân sách địa phương

Tháng 01, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.437,5 tỷ đồng, bằng 7,1% so với dự toán năm, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-63,6%) nhưng (+5,8%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 500 tỷ đồng, bằng 8,8%, (-53,9%) và (-1,7%); chi thường xuyên ước đạt 937,5 tỷ đồng, bằng 8,6%, (-34,4%) nhưng (+10,3%). Chi thường xuyên so với cùng tháng năm trước tăng cao là do hầu hết các khoản chi đều có mức tăng cao, nhất là chi cho các hoạt động kinh tế và chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ lệ 48% đều có mức tăng lần lượt là (+7,4%) và (+1,5%); đặc biệt có khoản chi cho khoa học và công nghệ tăng gần 13 lần.

## 8. Ngân hàng - Tín dụng<sup>5</sup>

Tháng 01/2023, ngành ngân hàng (NH) và hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng. Hoạt động ngân hàng tiếp tục đảm bảo an toàn, ổn định, liên tục, góp phần kiềm chế lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an sinh xã hội địa phương. Tính đến ngày 31/01/2023, tổng nguồn vốn huy động tăng nhẹ (+0,2%) so với thời điểm cuối năm 2022 và (+8,4%) so với cùng thời điểm năm 2022; tổng dư nợ tín dụng ước tính (+1,3%) và (+14,1%).

<sup>5</sup> Nguồn Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

*Trong tháng*, NHNN tỉnh tiếp tục chủ động làm tốt công tác tham mưu với UBND tỉnh, tích cực triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các cơ chế chính sách của Nhà nước, các giải pháp chỉ đạo, điều hành của NHNN và của tỉnh đến các Chi nhánh NH, QTDND, đơn vị có liên quan trên địa bàn, cụ thể: Phối hợp với NHNN Việt Nam tổ chức: (i) Về triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn ngân sách nhà nước theo Nghị định 31: NHNN Chi nhánh tiếp tục chỉ đạo, theo dõi, cập nhật thường xuyên kết quả thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất trên địa bàn của các NHTM theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam; (ii) Triển khai đến các chi nhánh NH trên địa bàn văn bản về việc đồng thuận lãi suất huy động tiền gửi và cho vay hỗ trợ doanh nghiệp, văn bản về công tác tín dụng, lãi suất trong thời gian tới, văn bản về việc triển khai Thông tư của NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, văn bản cảnh báo liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp, văn bản triển khai Thông tư 20/2022/TT-NHNN. Ngoài ra còn theo dõi chặt chẽ tình hình NH TMCP Sài Gòn trên địa bàn theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của tỉnh; triển khai đến các QTDND trên địa bàn thông báo ý kiến chỉ đạo của Giám đốc NHNN tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ cuối năm 2022; kế hoạch triển khai các giải pháp tiếp tục tăng cường quản lý đối với QTDND.

Các NH, TCTD trên địa bàn chủ động triển khai các giải pháp nhằm tiếp tục thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế. *Ước tính đến cuối tháng 01/2023*, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 224.800 tỷ đồng, (+0,2%) so với tháng trước, đồng thời (+8,4%) so với cùng tháng năm trước, trong đó: Tiền gửi cá nhân đạt 101.500 tỷ đồng, (-1,3%) nhưng (+2,7%); tiền gửi của các tổ chức đạt 117.800 tỷ đồng, (+2,4%) và (+14,7%); nguồn vốn huy động khác đạt 3.000 tỷ đồng, (-28,3%) và (-17,3%); phát hành giấy tờ có giá đạt 2.500 tỷ đồng (+2,2%) và (+10%).

Ngay từ tháng đầu năm 2023, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tỉnh đã tích cực triển khai công tác cho vay, đáp ứng nhu cầu vốn vay của doanh nghiệp, người dân. *Tính đến cuối tháng 01/2023*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh đạt 147.500 tỷ đồng, (+1,3%) so với tháng trước và (+14,1%) so với cùng tháng năm trước, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 102.200 tỷ đồng, (+1,5%) và (+17,6%); dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 45.300 tỷ đồng, (+0,9%) và (+6,8%). Cơ cấu tín dụng duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực DN và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông

ngành-Công nghiệp xây dựng-Thương mại dịch vụ tương ứng là 5,0%-33,1%-61,9%.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. Ước tính đến cuối 31/01/2023, nợ xấu trên địa bàn là 1.900 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,29% tổng dư nợ cho vay.

## **9. Một số vấn đề xã hội**

### ***9.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội<sup>6</sup>***

#### *Lao động và giải quyết việc làm:*

*Trong tháng*, các ngành chức năng tiếp tục duy trì giám sát các biện pháp công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong điều kiện mới, đặc biệt đối với công nhân lao động của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp. Tập trung tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giải quyết thất nghiệp. Tư vấn giới thiệu việc làm, chính sách lao động; hướng dẫn người lao động hoàn thiện thủ tục xuất cảnh cho người lao động.

*Công tác an sinh, phúc lợi xã hội*, được đảm bảo đặc biệt trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; thực hiện kịp thời việc chi trả trợ cấp cho các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định hiện hành. Tập trung rà soát, nắm tình hình đời sống của các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng (thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, cán bộ lão thành cách mạng, Mẹ Việt Nam anh hùng...), người có hoàn cảnh khó khăn (người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người dân ở vùng bị thiệt hại bởi thiên tai, dịch bệnh, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa,...) công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế,... để quan tâm, chăm lo, kịp thời hỗ trợ phù hợp hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền hỗ trợ theo quy định trong dịp Tết. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đúng đối tượng, chế độ, công khai, minh bạch, tránh trùng lặp, chồng chéo, không để lợi dụng, trục lợi chính sách, bảo đảm tất cả các đối tượng chính sách đều có quà và được nhận quà trước Tết. Vận động các tổ chức, cá nhân và bố trí ngân sách địa phương chăm lo Tết cho đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn, người nghèo, bảo đảm ai cũng có Tết, vui tươi, lành mạnh và tiết kiệm.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Đẩy mạnh các hoạt động, công tác phòng chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

## 9.2. Hoạt động y tế, phòng, chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm<sup>7</sup>

\* *Hoạt động y tế, phòng, chống dịch bệnh:* Trong tháng, do ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường gây ra rét đậm với nhiệt độ thấp, người già và trẻ em là những đối tượng dễ mắc các bệnh lý như hen phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, giãn phế quản, tăng huyết áp, tai biến mạch máu não, xương khớp... Một nguyên nhân nữa do nhu cầu đi lại cuối năm tăng trở lại, người dân di chuyển từ vùng này sang vùng khác nhiều hơn; ...và những tác động biến đổi khí hậu, chu kỳ dịch bệnh thay đổi, v.v.. cần ứng sự phó thích hợp trong phòng, chữa bệnh. Ngành chức năng khuyến cáo, để phòng ngừa mắc bệnh khi thời tiết thay đổi, người dân nên mặc đủ ấm, tránh những vị trí gió lùa, tránh đi ra từ trong nhà ra ngoài lạnh đột ngột. Một số hoạt động tập trung trên các lĩnh vực:

- *Công tác giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch:* Trong tháng đã ghi nhận 101 trường hợp sốt xuất huyết Dengue, 15 trường hợp mắc tay chân miệng, 04 trường hợp sốt phát ban nghi Sởi/Rubella, 376 trường hợp mắc cúm mùa, 79 trường hợp mắc bệnh do vi rút Adeno.

- *Công tác tiêm chủng:* Tính đến hết ngày 13/01/2023, toàn tỉnh đã triển khai tiêm 4.481.574 liều vắc-xin Covid-19 cho các đối tượng người dân trên 18 tuổi, trẻ từ 5-17 tuổi, công nhân trong và ngoài khu công nghiệp (bao gồm cả những người đang cư trú trên địa bàn và không cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh); tổng số mũi tiêm đã được ký số xác nhận để cấp hộ chiếu vắc-xin trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 4.462.231 mũi tiêm.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS:* Trong tháng phát hiện 13 trường hợp HIV mới (TP. Bắc Ninh: 06, H. Yên Phong: 04, H. Gia Bình: 02, TP. Từ Sơn: 01) và 03 trường hợp tử vong (TP. Bắc Ninh 01, H. Gia Bình 01, H. Quế Võ 01). Tổng số người nhiễm HIV/AIDS hiện quản lý được trên địa bàn là 905 người. Số người nhiễm HIV có thẻ BHYT là 829 người (91,6%). Số mắc AIDS là 46 người, số được quản lý là 16 người.

- *Công tác Dân số - KHHGD và bảo vệ sức khỏe bà mẹ - trẻ em:* Tính đến hết tháng 12: Tổng số trẻ sinh ra là 14.049 trẻ (giảm 3.257 trẻ so với cùng kỳ), trong đó có 7.684 trẻ sinh ra là nam, 6.365 trẻ sinh ra là nữ, 3.962 trẻ sinh là con thứ 3 trở lên. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai đạt 100%. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai  $\geq 4$  lần/3 kỳ đạt 98,8%. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh đạt 70,7%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500 gram ở mức 6,4%.

<sup>6</sup> Theo báo cáo của Sở Lao động và Thương binh xã hội

<sup>7</sup> Theo báo cáo Sở y tế

- *Tình hình hoạt động khám chữa bệnh y tế công lập*: Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh 170.102 lượt, trong đó số lượt khám chữa bệnh tại Trạm Y tế 39.342 lượt; Điều trị nội trú 16.513 lượt; Chuyển tuyến nội trú: 417 lượt; Chuyển tuyến ngoại trú: 3.043 lượt; Tổng số ca phẫu thuật: 2.485 ca, phẫu thuật có chuẩn bị: 1.262 ca.

\* *Về công tác an toàn thực phẩm*: Triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa Lễ hội Xuân 2023 trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh và người tiêu dùng về đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua các phương tiện truyền thông, các kênh báo đài. Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc trên địa bàn tỉnh và triển khai kế hoạch phòng chống dịch với chủng Covid-19 mới.

### **9.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ**

*Giáo dục và đào tạo*<sup>8</sup>: Thời điểm này, các trường phổ thông đã hoàn thành việc kiểm tra, đánh giá kiến thức học sinh cuối học kỳ 1 của năm học 2022-2023. Do công tác chuẩn bị các điều kiện cho kiểm tra cuối học kỳ 1 được thực hiện tốt nên kỳ thi diễn ra đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đạt kết quả tốt. Triển khai thực hiện chương trình học kỳ 2 năm học 2022-2023. Đẩy mạnh bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi và tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2022-2023 tại tỉnh Bắc Ninh (theo kế hoạch của Bộ GDĐT).

*Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)*<sup>9</sup>: Tháng 01/2023, được triển khai bảo đảm kế hoạch. Các đề tài, dự án KH&CN đang được triển khai đúng tiến độ. Hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN tiếp tục được duy trì (trong tháng đã thẩm định và cấp 03 giấy phép tiến hành công việc bức xạ, 01 chứng chỉ cho nhân viên bức xạ; tư vấn, hướng dẫn 05 đơn vị lập hồ sơ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp; tiếp nhận và giải quyết 18 hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu kiểm định hiệu chuẩn 241 phương tiện đo các loại; kiểm nghiệm, thử nghiệm 71 mẫu sản phẩm hàng hóa...). Hoạt động thông tin KH&CN tiếp tục được duy trì, cập nhật thường xuyên nhằm tuyên truyền, phổ biến các thành tựu về KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống.

### **9.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình**

#### **a) Hoạt động văn hóa<sup>10</sup>**

- Trong tháng ngành chức năng đã thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất, với nhiều hình thức: tổ

<sup>8</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

<sup>9</sup> Theo báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ

<sup>10</sup> Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm Ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12), ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12) và ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12); tuyên truyền mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão - 2023; tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước

- Nhà hát quan họ tỉnh, tổ chức thành công 05 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, tiêu biểu là chương trình hát Dân ca Quan họ trên thuyền tại hồ Nguyễn Phi Ỗ Lan vào tối 16/12 chào mừng Hội thảo Văn hóa 2022 tổ chức tại Bắc Ninh; cây dựng kịch bản Chương trình nghệ thuật đón Giao thừa xuân Quý Mão năm 2023; Trung tâm Văn hóa tỉnh, tổ chức 09 buổi tuyên truyền lưu động chuyên đề về xây dựng môi trường văn hoá trong cộng đồng dân cư thời kỳ hội nhập trên địa bàn tỉnh; 41 buổi chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị; tổ chức thành công chương trình nghệ thuật Chào năm mới 2023 với chủ đề “Bắc Ninh chào năm mới 2023” tại quảng trường Trung tâm Văn hoá Kinh Bắc; tổ chức thành công Hội thi Tuyên truyền lưu động tỉnh Bắc Ninh lần thứ XII năm 2022; bế giảng lớp truyền dạy Đàn và hát Ca trù tỉnh Bắc Ninh năm 2022; hướng dẫn Trung tâm VH TT & TT huyện Quế Võ tổ chức thành công Hội diễn văn nghệ quần chúng huyện Quế Võ năm 2022.

- Thư viện tỉnh, thực hiện số hóa Thư mục bài trích báo tạp chí 137 tin bài; cấp, đổi 454 thẻ bạn đọc, tổng số thẻ hiện đang phục vụ là 7.695 thẻ; phục vụ 2.249 lượt bạn đọc; luân chuyển 8.404 lượt sách, báo, tạp chí các loại. Xây dựng Kế hoạch trung bày sách, báo xuân Quý Mão - 2023; giao 1.559 bản sách mới phục vụ bạn đọc; phân loại 1.001 bản sách mới bổ sung; cập nhật giới thiệu 45 tên sách mới trên Website Thư viện; luân chuyển: 100 bản sách cho Thư viện Trường Tiểu học Đại Lai, huyện Gia Bình

- Bảo tàng tỉnh, trong tháng đã đón tiếp 2.076 lượt khách thăm quan; xây dựng kế hoạch trung bày chuyên đề “Di sản Phật giáo tỉnh Bắc Ninh” phục vụ Nhân dân đón Xuân Quý Mão; xây dựng kế hoạch trung bày chuyên đề lưu động “Tinh hoa Văn hoá Quan họ Bắc Ninh” tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; xây dựng kế hoạch Mừng Đảng, Mừng Xuân Quý Mão 2023 với chủ đề “Du Xuân Miền Quan họ” tại Bảo tàng tỉnh và tổ chức Không gian trải nghiệm Tết phục vụ nhân dân dịp Tết Nguyên đán 2023; sưu tầm được 11 hiện vật; hoàn thành kế hoạch mua hiện vật năm 2022; phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Kinh thành tổ chức thành công Hội nghị báo cáo sơ bộ kết quả khai quật chùa Đông Lâm; phối hợp với Trung tâm lưu trữ tỉnh sưu tầm 60 ảnh tư liệu bản mềm “Lịch sử tỉnh Bắc Ninh qua di sản tư liệu thế giới” phục vụ công tác nghiên cứu, lưu trữ.

- Công tác Bảo tồn di tích, hoàn thành hồ sơ tu bổ, tôn tạo di tích đối với 04 di tích: Đền thờ thám hoa Nguyễn Doãn Văn; Đình Thạc Trục, Chùa Giang



Liều Đền thờ Đàm Công Hiệu; hoàn thiện 03 hồ sơ giám sát đối với Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ, Chùa Phương Lưu, Đền Gia Phú; hoàn thiện hồ sơ xếp hạng di tích đợt II cho 04 di tích (*Đình Việt Vân, Chùa Cuối, Chùa Doãn Thượng, Đền Miếu*); chỉ đạo Ban Quản lý Di tích địa phương đảm bảo tốt công tác phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự tại các di tích dịp cuối năm và trong dịp Tết Nguyên đán; tại các điểm di tích đã đón tiếp và thuyết minh giới thiệu cho trên 600 lượt khách.

b) Thể dục thể thao

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, Tham gia thi đấu 02 giải thể thao quốc tế: Giải Vô địch Kickboxing Châu Á tại Thái Lan từ ngày 10 - 18/12/2022, đạt 01 HC Đồng; Giải Vô địch và trẻ Karate Châu Á tại Uzbekistan từ ngày 11-21/12/2022, đạt 01 HC Đồng; Tham gia thi đấu 14 môn trong chương trình Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022: môn Karate, Điền kinh, Vật, Cử tạ, Judo, Wushu, Boxing, Kickboxing, Đấu kiếm, Cầu lông, Quần vợt, Kurash, Pencaksilat, Đẩy gậy. Kết quả đạt 15 HC Vàng; 16HC Bạc, 26 HC Đồng.

- Trung tâm Đào tạo Bóng chuyên tỉnh, duy trì công tác tuyển chọn VĐV năng khiếu; tham gia thi đấu Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022 tại tỉnh Quảng Ninh; xây dựng kế hoạch tham gia thi đấu Vòng 1 Giải Bóng chuyên vô địch quốc gia năm 2023.

c) Phát thanh truyền hình<sup>11</sup>

- Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 93 chương trình thời sự tổng hợp. 186 chương trình chuyên đề, chuyên mục; 31 chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 511,5 giờ, chất lượng tốt.

- Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 186 chương trình thời sự tổng hợp; 93 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề; 77 chương trình văn nghệ, 77 chương trình thể thao; 31 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 720 giờ, chất lượng tốt.

- Thông tin điện tử: Upload 61 chương trình truyền hình, 31 chương trình phát thanh, 31 các chương trình sân chơi, tạp chí, chuyên mục. Tổng số lượt người truy cập trong tháng 77.500 lượt.

**9.5. Quân sự quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông**

*Quân sự quốc phòng:* Các đơn vị duy trì nghiêm chế độ trực SSCĐ, trực khẩu đội PKKN, xây dựng nề nếp chính quy, rèn luyện kỷ luật; tuần tra canh gác, KSQS bảo đảm an toàn (nhất là dịp 22/12, Noel và dịp Tết Dương lịch).

<sup>11</sup> Nguồn Đài phát thanh truyền hình

Làm tốt công tác chuẩn bị bảo đảm Tết Nguyên đán năm 2023. Tham gia tập huấn cán bộ các cấp bảo đảm chất lượng, an toàn. Xây dựng, ban hành hệ thống văn bản lãnh, chỉ đạo nhiệm vụ QPĐP, GDQP&AN, xây dựng đơn vị VMTD “mẫu mực tiêu biểu” bảo đảm chặt chẽ. Tổ chức giao mốc giới xây dựng căn cứ chiến đấu số 2 tại Gia Bình đúng quy định.

*An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:* An ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục ổn định. Lực lượng công an tỉnh đã chủ động nắm chắc tình hình, tham mưu cấp ủy, chính quyền chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể giải quyết tốt những vấn đề nổi lên về ANTT ngay từ đầu và tại địa bàn cơ sở. Tăng cường công tác bảo đảm an ninh công nhân, an ninh khu công nghiệp nhất là trước dịp Tết Nguyên đán; Công tác đấu tranh phòng chống, tội phạm: *Phạm pháp hình sự:* Xảy ra 43 vụ (so với tháng 12/2022 giảm 29 vụ, bằng 40,3%), làm 04 người chết, 08 người bị thương; tài sản thiệt hại khoảng 4,57 tỷ đồng; điều tra làm rõ 39 vụ, 57 đối tượng, đạt tỷ lệ điều tra 90,7%; *Cờ bạc:* Bắt giữ 11 vụ, 68 đối tượng (so với tháng 12/2022 giảm 04 vụ), thu giữ 199,3 triệu đồng tiền mặt. Khởi tố 11 vụ, 59 bị can; *Mại dâm:* Bắt giữ 09 vụ, 51 đối tượng (so với tháng 12/2022 tăng 06 vụ); khởi tố 09 vụ, 10 bị can, còn lại XLHC; *Tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu:* Phát hiện, xử lý mới 67 vụ việc, 90 đối tượng, so với tháng 12/2022 tăng 44 vụ, 53 đối tượng. Lập hồ sơ khởi tố 12 vụ, 35 bị can (04 vụ, 25 bị can về tham nhũng, chức vụ); xử lý hành chính 44 vụ, 44 đối tượng, số tiền phạt 422,375 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh, làm rõ 11 vụ, 11 đối tượng; *Tội phạm về ma túy:* Kiểm tra, phát hiện 100 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (so với tháng 12/2022 tăng 82 vụ). Đã xác minh làm rõ 74 vụ, xử phạt hành chính 14 tổ chức, 60 cá nhân, số tiền phạt 993,65 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh làm rõ 26 vụ. Ngoài ra, làm rõ 09 vụ từ tháng trước; xử phạt VPHC 08 vụ, phạt 07 tổ chức, 02 cá nhân, số tiền phạt 1,1 tỷ đồng; kiến nghị phòng ngừa 01 vụ đối với 01 tổ chức.

*Tình hình an toàn giao thông:* Trong tháng, xảy ra 02 vụ TNGT, làm chết 01 người, bị thương 01 người, so với tháng 12/2022, giảm 13 vụ, giảm 09 người chết, giảm 04 người bị thương. Xử phạt 1512 trường hợp, với số tiền trên 4,6 tỷ đồng, tước giấy phép lái xe 425 trường hợp (trong đó, xử phạt qua hệ thống camera giao thông 71 trường hợp, với số tiền gần 330 triệu đồng). Phối hợp xây dựng, đăng tải 107 tin bài, phóng sự tuyên truyền, hướng dẫn Luật giao thông.

### **9.6. Phòng chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

*Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH):* Trong tháng, xảy ra 03 vụ, so với tháng 12/2022 giảm 02 vụ. Tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phối hợp nhiều lực lượng tham gia tại Công ty TNHH Goertek Vina thuộc Khu công nghiệp Quế Võ. Kiểm tra, xử lý 17 cơ sở, với số tiền trên 600 triệu đồng, tạm đình chỉ hoạt động 08 cơ sở. Cấp 13 giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC; nghiệm thu 23 công trình về PCCC. Tổ chức 46 lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho trên 1.786 người.

*Công tác bảo vệ môi trường,* trong tháng, kiểm tra, phát hiện 100 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (so với tháng 12/2022 tăng 82 vụ). Đã xác minh làm rõ 74 vụ, xử phạt hành chính 14 tổ chức, 60 cá nhân, số tiền phạt 993,65 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh làm rõ 26 vụ. Ngoài ra, làm rõ 09 vụ từ tháng trước; xử phạt VPHC 08 vụ, phạt 07 tổ chức, 02 cá nhân, số tiền phạt 1,1 tỷ đồng; kiến nghị phòng ngừa 01 vụ đối với 01 tổ chức.

**Khái quát lại:** Năm 2023, trong bối cảnh có nhiều khó khăn, nhưng theo các chuyên gia kinh tế, Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để phục hồi và tăng trưởng trong năm 2023 nếu đồng bộ thực hiện các giải pháp tài khóa - tiền tệ một cách linh hoạt, bám sát chuyển động thực tiễn. Ở trong tình, tuy nền kinh tế phụ thuộc vào nhân tố doanh nghiệp có vốn FDI, sức vươn của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, song những chỉ số tích cực trong tháng đầu năm như: Chỉ số sản xuất so với tháng trước tăng 10,85% (*tuy giảm so cùng kỳ 2,54%*); tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng 5,36% so với tháng trước, tăng 30,8% so với cùng kỳ; trong nông nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm ổn định và phục hồi, ... đang đem lại những khởi đầu tốt đẹp cho năm mới. Để đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra trong năm, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 01 của UBND tỉnh; tuyên truyền củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo khí thế mạnh mẽ, quyết liệt trong thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp ngay từ đầu năm mới./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Vụ TKTH (TCTK);
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng thuộc CQ Cục;
- Chi cục Thống kê các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

#### **Q. CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Minh Giang**



# BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

Chính thức tháng 12 năm 2022, ước tính tháng 01 năm 2023

## PHỤ LỤC

### Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây rau màu vụ xuân	Ha	428,8	406,0	94,7
Chăn nuôi				
Trâu, bò	Con	28.140	27.330	97,1
Lợn	"	280.000	280.000	100,0
Gia cầm	Nghìn con	6.000	6.100	101,7
SL thịt hơi gia súc gia cầm xuất chuồng	Tấn	6.248	6.391	102,3
Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	4.828	4.787	99,1
Sản lượng thủy sản	Tấn	4.688	4.717	100,6
Chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ	%	85,91	97,46	x
Một số sản phẩm chủ yếu				
Máy in	1000 cái	1.276	619	48,5
Điện thoại di động thường	"	1.707	2.082	122,0
Điện thoại thông minh (Smartphone)	"	3.770	3.218	85,4
Đồng hồ thông minh	"	2.476	2.694	108,8
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	40.647	43.012	105,8
Pin điện thoại các loại	1000 viên	14.379	8.107	56,4
Vốn đầu tư NSNN do địa phương quản lý	Triệu đồng	442.040	315.109	71,3
Số dự án đầu tư FDI được cấp phép	Dự án	8	20	250,0
Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	2,0	123,1	3.270,0
Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu DV	Tỷ đồng	6.448,3	8.432,7	130,8
Chỉ số giá tiêu dùng so với cùng kỳ	%	100,71	104,69	x
Doanh thu vận tải kho bãi và DV hỗ trợ	Tỷ đồng	833,4	951,3	114,1
Sản lượng vận tải				
Khối lượng vận chuyển hành khách	Triệu lượt HK	1,0	1,5	145,5
Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.km	45,4	55,2	121,5
Khối lượng vận chuyển hàng hóa	Triệu tấn Triệu	3,5	4,1	118,1
Khối lượng luân chuyển hàng hóa	tấn.km	189,8	225,1	118,6
Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	3.792,1	4.910,0	129,5
Tổng chi ngân sách địa phương	"	1.358,9	1.437,5	105,8

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/01/2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Đơn vị tính: Ha Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Tình hình và tiến độ sản xuất cây hằng năm vụ Xuân</b>			
<b>Sản xuất lúa chiêm xuân</b>			
Diện tích cày ải	25.119,0	25.994,8	103,5
Diện tích đỗ ải	3.479,0	2.701,0	77,6
Diện tích gieo mạ xuân	174,2	129,0	74,1
Tình hình cung ứng giống (kg)	126.061	86.856	68,9
<b>DT gieo trồng cây rau màu</b>			
Ngô	-	50,0	-
Khoai tây	204,3	236,0	115,5
Rau màu khác	224,5	120,0	53,5
<b>DT sản xuất hoa các loại</b>	<b>157,9</b>	<b>213,4</b>	<b>135,1</b>
<b>II. Kết quả gieo trồng cây rau màu vụ đông 2022-2023</b>			
<b>DT gieo trồng cây rau màu</b>	<b>4.960,0</b>	<b>5.416,8</b>	<b>109,2</b>
Trong đó: '- Ngô	255,6	285,8	111,8
- Lạc	38,0	-	-
- Khoai tây	1.449,1	1.846,2	127,4
- Rau màu khác	3.217,2	3.284,8	102,1
<b>DT sản xuất hoa các loại</b>	<b>154,6</b>	<b>213,4</b>	<b>138,0</b>

## 2. Chăn nuôi (Thời điểm 15/01)

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1. Gia súc</b>				
- Đàn trâu	Con	2.820	3.330	118,1
- Đàn bò	"	25.320	24.000	94,8
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	"	562	536	95,4
- Đàn lợn	"	280.000	280.000	100,0
<b>2. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)</b>	<b>Nghìn con</b>	<b>6.000</b>	<b>6.100</b>	<b>101,7</b>
<i>Trong đó: Gà</i>	"	4.800	4.900	102,1
<b>3. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.248</b>	<b>6.391</b>	<b>102,3</b>

## 3. Thủy sản

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Diện tích nuôi trồng TS có đến cuối kỳ</b>	<b>Ha</b>	<b>4.828,4</b>	<b>4.787,0</b>	<b>99,1</b>
<b>II. Sản lượng thủy sản (Cộng dồn từ đầu năm)</b>	<b>Tấn</b>	<b>4.687,5</b>	<b>4.717,1</b>	<b>100,6</b>
1. Nuôi trồng thủy sản	"	4.580,4	4.603,4	100,5
<i>Trong đó: Cá</i>	"	4.532,5	4.554,4	100,5
1.1. Lồng bè	"	450,0	500,0	111,1
<i>Trong đó: Cá</i>	"	450,0	500,0	111,1
1.2. Không sử dụng lồng bè	"	4.130,4	4.103,4	99,3
<i>Trong đó: Cá</i>	"	4.082,5	4.054,4	99,3
2. Khai thác thủy sản	"	107,1	113,7	106,2
<i>Trong đó: Cá</i>	"	33,4	35,0	104,8

#### 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>70,46</b>	<b>110,85</b>	<b>97,46</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế (ngành cấp II)</i>			
<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>70,31</b>	<b>110,90</b>	<b>97,40</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,47	83,99	89,22
Sản xuất đồ uống	137,36	83,05	124,03
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,71	43,65	66,66
Dệt	84,85	92,75	82,16
Sản xuất trang phục	73,33	78,11	66,27
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tét bện	62,40	71,48	54,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85,46	86,63	80,34
In, sao chép bản ghi các loại	65,98	97,58	53,58
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76,78	107,02	89,38
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,93	57,60	89,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,47	74,08	75,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,00	50,34	81,55
Sản xuất kim loại	108,86	78,41	95,54
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	168,34	78,08	100,99
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	65,54	116,94	97,86
Sản xuất thiết bị điện	111,12	105,18	132,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	134,37	98,96	133,01
Sản xuất xe có động cơ	105,38	87,05	104,26
Sản xuất phương tiện vận tải khác	155,00	98,03	162,80
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	32,71	37,09	61,91
<b>Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí</b>	<b>101,93</b>	<b>108,24</b>	<b>110,35</b>
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,93	108,24	110,35
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>102,83</b>	<b>97,67</b>	<b>103,05</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,10	98,16	96,89
Thoát nước và xử lý nước thải	99,70	96,74	101,18
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,75	97,48	106,09



## 5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
1. Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	23.414	17.343	74,1	77,1
2. Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	7.550	6.613	87,6	102,2
3. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	16.267	7.140	43,9	67,3
4. Vải tuyn	1000m <sup>2</sup>	620	540	87,1	76,1
5. Quần áo mặc thường	1000cái	3.777	3.267	86,5	66,3
6. Thức ăn gia súc	Tấn	39.913	36.570	91,6	84,9
7. Giấy và bì khác	Tấn	55.058	36.601	66,5	78,0
8. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	61.144	30.000	49,1	102,4
9. Kính các loại	Tấn	13.749	13.087	95,2	97,5
10. Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	4.507	1.575	34,9	146,9
11. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m <sup>3</sup>	46.920	33.000	70,3	171,2
12. Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	50.365	24.946	49,5	49,8
13. Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	967	619	64,0	48,5
14. Điện thoại di động thường	1000cái	2.082	2.082	100,0	122,0
15. Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	1.819	3.218	176,9	85,4
16. Đồng hồ thông minh	1000cái	1.881	2.694	143,2	108,8
17. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	37.940	43.012	113,4	105,8
18. Pin điện thoại các loại	1000viên	7.583	8.107	106,9	56,4
19. Bình đun nước nóng	1000cái	100	100	99,9	106,7
20. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	7.542	2.064	27,4	71,5
21. Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	975	777	79,7	48,8
22. Nước máy thương phẩm	1000 m <sup>3</sup>	2.804	2.752	98,2	96,9
23. Điện thương phẩm	Tr.kwh	649	703	108,2	110,3

**6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp**  
**(Từ 01/01 đến 18/01/2023)**

	<b>Thực hiện tháng 12 năm 2022</b>	<b>Ước tính tháng 01 năm 2023</b>	<b>Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)</b>	<b>Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)</b>
- Số doanh nghiệp thành lập mới (DN)	257	236	91,8	100,9
+ Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	2.597	3.273	126,0	121,3
+ Vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới (Tỷ đồng)	10,1	13,9	137,2	120,3
- Số lượt đăng ký thay đổi (DN)	358	421	117,6	78,3
- Số lượt thông báo thay đổi (DN)	68	57	83,8	101,8
- Số DN giải thể tự nguyện (DN)	31	30	96,8	111,1
- Chuyển đổi loại hình DN (DN)	41	38	92,7	122,6
- Số DN quay trở lại hoạt động (DN)	45	174	386,7	60,8
- Số DN đăng ký tạm ngừng (DN)	113	588	520,4	148,1
- Số DN lũy kế đến 18 hàng tháng (DN)	19.471	19.626	100,8	91,7
<i>Tổng số vốn điều lệ đăng ký (Tỷ đồng)</i>	343.829	350.188	101,8	104,9

## 7. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>98,64</b>	<b>90,42</b>
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1</b>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,61	90,32
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà k.khí	100,00	100,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,45	94,41
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>		
Nhà nước	100,15	104,03
Ngoài nhà nước	100,07	84,53
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	98,41	91,00

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>859.254</b>	<b>315.109</b>	<b>36,7</b>	<b>71,3</b>
<b>1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>347.362</b>	<b>196.079</b>	<b>56,4</b>	<b>102,7</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	290.743	114.208	39,3	67,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	51.088	9.095	17,8	44,5
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	56.619	81.871	144,6	392,8
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-
<b>2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>289.270</b>	<b>66.282</b>	<b>22,9</b>	<b>40,5</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	272.838	58.990	21,6	38,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	106.521	42.877	40,3	37,3
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	16.432	7.292	44,4	60,7
- Vốn khác	-	-	-	-
<b>3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>222.622</b>	<b>52.748</b>	<b>23,7</b>	<b>60,4</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	216.634	50.090	23,1	60,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	87.805	29.792	33,9	54,5
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.988	2.658	44,4	60,7
- Vốn khác	-	-	-	-

## 9. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép

	Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01-20/01/2023)		Số DA, vốn ĐK lũy kế đến 20/01/2023		So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký* (Triệu USD)	Số DA	Vốn Đ.ký
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20</b>	<b>123,1</b>	<b>1.835</b>	<b>23.548,4</b>	<b>250,0</b>	<b>6.113,3</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<i>Trong đó:</i>						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	57,7	1.420	20.094,9	180,0	3.368,9
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ; ....	8	3,3	127	122,5	-	-
Vận tải, kho bãi	2	61,5	22	499,4	66,7	20.510,5
Kinh doanh bất động sản	-	-	15	432,5	-	-
HĐ chuyên môn, KHCN	-	-	15	0,7	-	-
HĐ hành chính và DV hỗ trợ	1	0,5	43	14,5	-	-
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ chủ yếu</b>						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	11	5,23	173	320	366,7	754,5
Nhật Bản	-	-	-	-	-	-
Đài Loan	1	8,50	60	497	100,0	2.833,3
Hàn Quốc	3	23,91	1.284	17.266	75,0	2.343,7
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	-	-	-	520	-	-
Cộng hòa Singapo	3	53,43	38	748	-	-
Italia	1	30,0	5	107,7	-	-
Samoa	-	-	6	17,5	-	-
Seychelles	1	2,0	1	2,0	-	-

**Ghi chú:** \* Vốn đăng ký: Bao gồm cả vốn tăng thêm của các DA đã được cấp phép từ các năm trước.

## 10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
		Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.003,7</b>	<b>8.432,7</b>	<b>100,0</b>	<b>130,8</b>
Bán lẻ hàng hóa	6.406,8	6.748,4	80,0	133,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	729,4	768,3	9,1	137,6
Du lịch lữ hành	5,8	6,2	0,1	-
Dịch vụ	861,6	909,7	10,8	111,7

## 11. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.406,8</b>	<b>6.748,4</b>	<b>105,3</b>	<b>133,0</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	2.911,2	3.089,3	106,1	139,6
Hàng may mặc	323,5	341,0	105,4	141,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	564,1	599,9	106,3	128,6
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	65,5	66,0	100,8	150,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	868,4	867,2	99,9	120,1
Ô tô các loại	174,5	185,6	106,3	100,2
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	118,5	118,9	100,4	105,7
Xăng, dầu các loại	222,5	240,0	107,9	130,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	45,0	47,4	105,5	121,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	850,5	909,3	106,9	137,3
Hàng hoá khác	159,2	173,9	109,2	135,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	104,0	109,8	105,6	143,8

Ghi chú: <sup>(\*)</sup> Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

**12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác**

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.522,6</b>	<b>1.582,6</b>	<b>103,9</b>	<b>122,7</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	729,4	768,3	105,3	137,6
Dịch vụ lưu trú	25,6	26,0	101,8	136,9
Dịch vụ ăn uống	703,9	742,3	105,5	137,6
Du lịch lữ hành	5,8	6,2	106,8	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	787,3	808,1	102,6	110,5

### 13. Hoạt động kinh doanh lưu trú và du lịch lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>I. Dịch vụ Lưu trú</b>					
1. Lượt khách phục vụ	Nghìn lượt	101,9	103,5	101,6	145,8
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	21,5	21,8	101,4	178,6
+ Khách quốc tế	"	9,1	9,1	100,1	208,2
+ Khách trong nước	"	12,4	12,7	102,5	162,1
- Lượt khách trong ngày	"	80,4	81,7	101,6	139,0
2. Ngày khách phục vụ	Nghìn ngày	33,2	34,1	102,7	201,2
+ Khách quốc tế	"	11,5	11,7	101,7	210,1
+ Khách trong nước	"	21,7	22,4	103,2	196,8



## 14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô là Mỹ

ĐVT: %

	Chỉ số giá Tháng 01/2023 so với		
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01 năm 2022	Tháng 12 năm 2022
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>107,36</b>	<b>104,69</b>	<b>100,91</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,39	107,14	100,83
Trong đó: Lương thực	112,84	101,52	101,24
Thực phẩm	110,98	107,48	100,91
Ăn uống ngoài gia đình	112,50	108,84	100,31
Đồ uống và thuốc lá	103,95	102,51	101,70
May mặc, giày dép và mũ nón	106,61	104,16	100,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,38	105,87	102,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,21	103,03	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế	102,66	100,65	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,98	100,00	100,00
Giao thông	101,96	98,99	100,87
Bưu chính viễn thông	99,49	99,75	100,00
Giáo dục	105,10	108,49	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,22	108,66	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	92,71	105,74	99,91
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,62	102,94	101,00
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG (99,99%)</b>	<b>137,85</b>	<b>101,59</b>	<b>100,53</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b> (Loại 100USD)	<b>101,71</b>	<b>103,42</b>	<b>97,89</b>

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<sup>(1)</sup>**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>990.960</b>	<b>951.299</b>	<b>96,0</b>	<b>114,1</b>
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>84.768</b>	<b>78.517</b>	<b>92,6</b>	<b>133,8</b>
Vận tải đường bộ	84.698	78.451	92,6	133,9
Vận tải đường thủy nội địa	70	66	93,5	75,6
<b>Vận tải hàng hoá</b>	<b>401.961</b>	<b>364.674</b>	<b>90,7</b>	<b>133,4</b>
Vận tải đường bộ	316.470	286.789	90,6	144,2
Vận tải đường thủy nội địa	85.492	77.885	91,1	104,5
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>504.231</b>	<b>508.108</b>	<b>100,8</b>	<b>101,3</b>
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	480.750	486.983	101,3	100,4
Bưu chính, chuyển phát	23.481	21.125	90,0	129,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	20.875	18.780	90,0	129,8
Ngoài Nhà nước	525.536	482.206	91,8	132,7
KV có vốn đầu tư nước ngoài	444.549	450.313	101,3	98,8

**Ghi chú:**<sup>(1)</sup> Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

**16. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa<sup>(1)</sup>**

	<b>Thực hiện tháng 12 năm 2022</b>	<b>Ước tính tháng 01 năm 2023</b>	<b>Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)</b>	<b>Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)</b>
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>1.655</b>	<b>1.520</b>	<b>91,8</b>	<b>145,5</b>
Đường bộ	1.643	1.509	91,8	147,0
Đường thủy	12	11	92,4	61,3
<b>Luân chuyển (triệu lượt HK.km)</b>	<b>59,9</b>	<b>55,2</b>	<b>92,2</b>	<b>121,5</b>
Đường bộ	59,9	55,2	92,2	121,5
Đường thủy	0,01	0,01	93,6	74,8
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.443</b>	<b>4.092</b>	<b>92,1</b>	<b>118,1</b>
Đường bộ	3.206	2.947	91,9	117,2
Đường thủy	1.237	1.145	92,6	120,4
<b>Luân chuyển (triệu tấn.km)</b>	<b>250,2</b>	<b>225,1</b>	<b>90,0</b>	<b>118,6</b>
Đường bộ	86,7	80,4	92,6	110,9
Đường thủy	163,5	144,7	88,5	123,3

**Ghi chú:** <sup>(1)</sup> Sản lượng vận tải chưa bao gồm chi nhánh của các DN tỉnh ngoài.

## 17. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	So với dự toán năm 2023 (%)
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>2.464.755</b>	<b>4.910.000</b>	<b>129,5</b>	<b>15,5</b>
<b>A. Thu trong cân đối</b>	<b>2.464.755</b>	<b>4.910.000</b>	<b>129,5</b>	<b>15,5</b>
<i>I - Thu nội địa</i>	1.905.326	4.260.000	140,1	17,9
<i>Trong thu nội địa:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	70.149	79.000	83,2	13,6
- Thu từ DNNN địa phương	10.387	25.000	102,5	29,8
- Thu từ DN có vốn ĐTTNN	832.816	3.100.000	243,5	30,7
- Thu thuế ngoài nhà nước	482.767	450.000	73,0	10,6
- Thu thuế thu nhập cá nhân	236.295	400.000	74,1	11,4
- Thu tiền sử dụng đất	23.468	43.000	17,2	1,4
- Thu thuế bảo vệ môi trường	19.725	15.000	22,9	2,1
- Thu lệ phí trước bạ	62.684	50.000	65,4	7,5
- Thu phí, lệ phí	6.251	38.000	84,4	30,4
<i>II - Thu từ Hải quan</i>	559.429	650.000	86,6	8,3
<i>III - Thu đóng góp</i>	-	-	-	-
<b>B. Các khoản quản lý qua NS</b>	-	-	-	-
<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>1.440.102</b>	<b>3.052.501</b>	<b>131,7</b>	<b>17,2</b>
<i>Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn</i>	1.440.102	3.052.501	131,7	17,2

## 18. Chi ngân sách địa phương

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022	So với dự toán năm 2023 (%)
<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>3.945.589</b>	<b>1.437.500</b>	<b>105,8</b>	<b>7,1</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>3.056.723</b>	<b>1.437.500</b>	<b>105,8</b>	<b>8,1</b>
<i>Trong đó:</i>				
Chi đầu tư phát triển	1.084.627	500.000	98,3	8,8
Chi đầu tư cho các dự án	1.084.627	500.000	98,3	8,8
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.	-	-	-	-
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-
Chi nợ lãi	-	-	-	-
Chi thường xuyên	1.429.984	937.500	110,3	8,6
Chi quốc phòng	46.867	28.000	97,4	11,4
Chi an ninh	15.149	15.000	128,5	6,5
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	638.464	220.000	101,5	5,3
Chi khoa học và công nghệ	19.364	5.000	1.369,9	8,0
Chi y tế, dân số và gia đình	50.000	50.000	156,9	7,2
Chi văn hóa thông tin	66.569	23.000	109,4	8,5
Chi phát thanh, TH, thông tấn	11.969	6.500	215,8	5,3
Chi thể dục thể thao	16.344	5.000	182,7	5,5
Chi bảo vệ môi trường	100.000	55.000	111,6	9,1
Chi các hoạt động kinh tế	150.000	230.000	107,4	12,1
Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể	245.258	130.000	101,7	9,7
Chi bảo đảm xã hội	50.000	150.000	128,7	20,0
Chi thường xuyên khác	20.000	20.000	76,6	5,4
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	542.112	-	-	-
<b>B. Các khoản quản lý qua NS</b>	<b>888.866</b>	-	-	-
<b>C. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương</b>	-	-	-	-

## 19. Ngân hàng và tín dụng

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>1. Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo</b>	<b>224.449</b>	<b>224.800</b>	<b>100,2</b>	<b>108,4</b>
- Tiền gửi của cá nhân	102.802	101.500	98,7	102,7
- Tiền gửi của các tổ chức	115.019	117.800	102,4	114,7
- Nguồn vốn huy động khác	4.183	3.000	71,7	82,7
- Phát hành giấy tờ có giá	2.445	2.500	102,2	110,0
<b>2. Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo</b>	<b>145.618</b>	<b>147.500</b>	<b>101,3</b>	<b>114,1</b>
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	100.702	102.200	101,5	117,6
- Dư nợ cho vay trung và dài hạn	44.916	45.300	100,9	106,8
Nợ xấu	1.871	1.900	x	x
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,28	1,29	x	x

## 20. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>1. Y tế</b>					
- Số lần khám bệnh	1000 lượt	189,6	170,1	89,7	116,9
- Số lượt điều trị nội trú	1000 lượt	18,9	16,5	87,4	111,3
- Số nhiễm HIV <sup>(*)</sup> (Phát sinh)	Người	2	13	650,0	144,4
<b>2. An ninh, trật tự an toàn giao thông và cháy nổ<sup>(*)</sup></b>					
<b>2.1. An ninh trật tự</b>					
- Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	72	43	59,7	78,2
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	95	57	60,0	75,0
- Số vụ cờ bạc	Vụ	15	11	73,3	30,6
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	42	68	161,9	66,0
- Số vụ mại dâm	Vụ	3	9	300,0	100,0
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	16	51	318,8	124,4
- Số vụ tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu	Vụ	23	67	291,3	124,1
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	37	90	243,2	134,3
- Số vụ ma túy	Vụ	41	109	265,9	67,7
Số đối tượng bị bắt giữ	Người	60	155	258,3	39,1
Lượng ma túy các loại bắt giữ	Gam	3.713,80	61.602,7	1.658,8	1.064,9
<b>2.2. An toàn giao thông</b>					
- Số vụ tai nạn	Vụ	15	2	13,3	66,7
- Số người chết	Người	9	1	11,1	50,0
- Số người bị thương	Người	6	1	16,7	-
<b>2.3. Tình hình cháy, nổ</b>					
- Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	3	60,0	-
- Số người chết	Người	-	-	-	-
- Số người bị thương	Người	-	-	-	-
- Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr.đồng	500	7.000	1.400,0	-

## 20. Các lĩnh vực xã hội (tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)
<b>2.4. Tình hình vi phạm môi trường</b>					
- Số vụ vi phạm môi trường phát hiện	Vụ	18	100	555,6	79,4
- Số vụ xử lý	Vụ	10	83	830,0	122,1
- Số tiền xử phạt	Tr.đồng	150	2.094	1.395,8	757,7
<b>3. Phát thanh truyền hình</b>					
Phát thanh					
Số chương trình phát thanh	Ch.trình	310	310	100,0	111,5
Số giờ phát thanh	Giờ	511,5	512	100,0	100,7
Truyền hình					
Số chương trình truyền hình	Ch.trình	464	464	100,0	96,7
Số giờ truyền hình	Giờ	720	720	100,0	97,6
Thông tin điện tử (Truyền hình trực tuyến)					
Số chương trình	Ch.trình	122	123	100,8	68,3
Số lượt người truy cập	Lượt người	67.301	77.500	115,2	112,4
<b>4. Văn hoá</b>					
- Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	11	14	127,3	280,0
- Số buổi chiếu phim	"	42	41	97,6	-
<i>Trong đó: không thu tiền</i>	"	42	41	97,6	-

(\* **Ghi chú:** Số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 tháng ước tính)